|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH ĐỒNG NAI****–––––––––––––––** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****–––––––––––––––––––––––** |

**THUYẾT MINH**

**Về việc xây dựng Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024-2025; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

–––––––––––––––

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Điều lệ Trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

**II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP VÀ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CỒNG LẬP**

**1. Khái quát mạng lưới trường lớp trên địa bàn tỉnh**

Đến năm học 2023 - 2024, mạng lưới trường học trên địa bàn tỉnh có 914 trường và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên có giảng dạy chương trình giáo dục phổ thông.

Chia ra theo loại hình, mạng lưới cơ sở giáo dục công lập có 738 đơn vị (219 trường mầm non, 279 trường tiểu học, 178 trường trung học cơ sở, 50 trường trung học phổ thông và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên), mạng lưới trường ngoài công lập có 188 trường (150 trường mầm non, 06 trường tiểu học, 05 trường THCS, 27 trường THPT và phổ thông nhiều cấp học có cấp THPT), tỷ lệ 20,6% trên tổng số trường (188/914). So toàn quốc, Đồng Nai là địa phương đã thực hiện tốt về công tác xã hội hóa giáo dục với tỷ lệ học sinh ngoài công lập vượt khá xa so với mặt bằng chung của toàn quốc (tỷ lệ trường ngoài công lập toàn quốc là 6,68%, tỷ lệ của tỉnh là 20,6%). Trong đó, hiện sinh tiểu học ngoài công lập trên địa bàn có khoảng hơn 13.000 học sinh và tiếp tục dự kiến sẽ tăng trong thời gian tới. Học sinh tiểu học ngoài công lập tập trung chủ yếu ở các địa bàn có hiện tượng quá tại ở tiểu học như khu vực thành phố Biên Hòa, Trảng Bom …

Chia ra theo mức độ tự chủ, hiện hầu hết các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo 100% kinh phí, có 01 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên một phần; chưa có đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

**2. Sự cần thiết xây dựng mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập**

2.1. Mức thu học phí hiện hành trên địa bàn tỉnh xuyên suốt từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024 được áp dụng theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh gồm:

Năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023: mức thu thực hiện theo Nghị quyết số [06/2021/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-06-2021-nq-hdnd-keo-dai-nghi-quyet-18-2016-nq-hdnd-tinh-dong-nai-484789.aspx) ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số [18/2016/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-18-2016-nq-hdnd-hoc-phi-mam-non-pho-thong-thuong-xuyen-dai-hoc-dong-nai-2016-2021-322538.aspx) ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 – 2021.

Năm học 2023-2024: mức thu học phí được thực hiện theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND tỉnh ngày 29 tháng 9 năm 2023 về Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số [06/2021/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-06-2021-nq-hdnd-keo-dai-nghi-quyet-18-2016-nq-hdnd-tinh-dong-nai-484789.aspx) ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số [18/2016/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-18-2016-nq-hdnd-hoc-phi-mam-non-pho-thong-thuong-xuyen-dai-hoc-dong-nai-2016-2021-322538.aspx) ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021 (Nghị quyết 20/2023/NQ-HĐND).

2.2. Mức thu học phí giai đoạn 2021-2023 theo các Nghị quyết trên ổn định, không tăng, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng, địa bàn** | **Mầm non** | **Phổ thông** | **Giáo dục thường xuyên** |
| **Nhà trẻ** | **MG** | **MG** | **THCS** | **THPT** | **THCS** | **THPT** |
| **01 buổi** | **02 buổi** |
| 1. Thành thị |   |   |   |   |   |   |   |
| - Các phường | 120.000 | 75.000 | 120.000 | 75.000 | 120.000 | 75.000 | 120.000 |
| - Các xã | 90.000 | 60.000 | 90.000 | 60.000 | 90.000 | 60.000 | 90.000 |
| 2. Nông thôn | 75.000 | 45.000 | 75.000 | 45.000 | 75.000 | 45.000 | 75.000 |
| 3. Miền núi | 25.000 | 20.000 | 25.000 | 20.000 | 25.000 | 20.000 | 25.000 |

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ- CP về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (gọi tắt là Nghị định 81/2021/NĐ-CP).

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung học phí (mức sàn - mức trần) do Chính phủ quy định để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí; quy định mức học phí trường tiểu học công lập làm căn cứ để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

Căn cứ điểm d khoản 4 Điều 8 Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục tiểu học, quy mô học sinh tiểu học trên địa bàn và định mức học sinh/lớp cấp tiểu học theo quy định để xây dựng tiêu chí xác định các địa bàn không đủ trường công lập trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập theo từng năm học; kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Mặc dù, Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã có hiệu lực, nhưng hàng năm, Chính phủ hoặc các Bộ ngành được Chính phủ giao nhiệm vụ đều có văn bản đề nghị các địa phương không thực hiện tăng học phí theo khung học phí tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã ban hành. Cụ thể:

- Khoản 1 Điều 9 Nghị định 81/2021 quy định: *“1. Khung học phí năm học 2021 – 2022: Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể nhưng không vượt mức trần khung học phí hoặc mức học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã ban hành năm học 2020 - 2021 đối với từng cấp học và từng khu vực thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương”*.

- Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về việc học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 – 2023; tại điểm a khoản 1 của Nghị quyết đã nêu *“1. Đối với học phí của các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập: a) Đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022 - 2023 bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương….”.*

- Ngày 31/7/2023, Văn phòng Chính phủ có thông báo số 300/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp về dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [81/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-81-2021-nd-cp-quan-ly-hoc-phi-doi-voi-co-so-giao-duc-thuoc-he-thong-giao-duc-quoc-dan-457392.aspx) ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; tại thông báo đã chỉ đạo *“…..chưa áp dụng lộ trình cơ chế thu, quản lý học phí quy định tại Nghị định số* [*81/2021/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-81-2021-nd-cp-quan-ly-hoc-phi-doi-voi-co-so-giao-duc-thuoc-he-thong-giao-duc-quoc-dan-457392.aspx) *và không tăng học phí năm học 2023 – 2024…..”.*

Do chỉ đạo không tăng học phí của Chính phủ và đồng hành với khó khăn của người dân trong và sau dịch Covid 19 nên trong thời gian qua, UBND tỉnh chưa trình HĐND tỉnh ban hành mức thu học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

Ngày 31 tháng 12 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2023/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo (gọi tắt là Nghị định 97/2023/NĐ-CP).

Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi khoản 3 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã nêu:

*“**1. Sửa đổi**khoản 3 Điều 9**như sau:*

*3. Học phí từ năm học 2023 - 2024:*

*a) Đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương”.*

Hiện mức thu học phí trên địa bàn tỉnh đang thực hiện theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND chỉ thực hiện đến năm học 2023-2024 nên sẽ hết hiệu lực khi năm học 2023-2024 kết thúc. Do vậy, cần quy định mức thu học phí từ năm học 2024-2025 phù hợp với quy định tại các Nghị định của Chính phủ để làm căn cứ cho các cơ sở giáo dục thực hiện thu học phí.

Căn cứ các hướng dẫn tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Nghị định 97/2023/NĐ-CP và quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024-2025; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết vừa để thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước, vừa để bảo đảm phù họp với tình hình thực tế của tỉnh.

**III. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG**

**1. Xây dựng mức thu học phí từ năm học 2024-2025**

1.1. Quy định xây dựng mức thu học phí từ năm học 2024-2025

Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi khoản 3 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã nêu:

*“1. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:*

*3. Học phí từ năm học 2023 - 2024:*

*a) Đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương”.*

1.2. Mức thu học phí trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2023

a) Mức thu học phí hiện hành trên địa bàn tỉnh xuyên suốt từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024 được áp dụng theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh gồm:

Năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023: mức thu thực hiện theo Nghị quyết số [06/2021/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-06-2021-nq-hdnd-keo-dai-nghi-quyet-18-2016-nq-hdnd-tinh-dong-nai-484789.aspx) ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số [18/2016/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-18-2016-nq-hdnd-hoc-phi-mam-non-pho-thong-thuong-xuyen-dai-hoc-dong-nai-2016-2021-322538.aspx) ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 – 2021.

Năm học 2023-2024: mức thu học phí được thực hiện theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND tỉnh ngày 29 tháng 9 năm 2023 về Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số [06/2021/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-06-2021-nq-hdnd-keo-dai-nghi-quyet-18-2016-nq-hdnd-tinh-dong-nai-484789.aspx) ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số [18/2016/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-quyet-18-2016-nq-hdnd-hoc-phi-mam-non-pho-thong-thuong-xuyen-dai-hoc-dong-nai-2016-2021-322538.aspx) ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021 (Nghị quyết 20/2023/NQ-HĐND).

b) Mức thu học phí giai đoạn 2021-2023 theo các Nghị quyết trên ổn định, không tăng trong giai đoạn từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng, địa bàn** | **Mầm non** | **Phổ thông** | **Giáo dục thường xuyên** |
| **Nhà trẻ** | **MG** | **MG** | **THCS** | **THPT** | **THCS** | **THPT** |
| **01 buổi** | **02 buổi** |
| 1. Thành thị |   |   |   |   |   |   |   |
| - Các phường | 120.000 | 75.000 | 120.000 | 75.000 | 120.000 | 75.000 | 120.000 |
| - Các xã | 90.000 | 60.000 | 90.000 | 60.000 | 90.000 | 60.000 | 90.000 |
| 2. Nông thôn | 75.000 | 45.000 | 75.000 | 45.000 | 75.000 | 45.000 | 75.000 |
| 3. Miền núi | 25.000 | 20.000 | 25.000 | 20.000 | 25.000 | 20.000 | 25.000 |

1.3. Xác định mức thu học phí từ năm học 2024-2025

a) Nguyên tắc chung xác định mức thu học phí từ năm học 2024-2025

Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi khoản 3 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã nêu: *“Học phí từ năm học 2023 – 2024 đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương”*.

b) Đề xuất mức thu học phí của Tiểu học để làm căn cứ hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định

Mức thu học phí hiện hành theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh hiện không quy định mức thu học phí của Tiểu học để làm căn cứ hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định

Qua rà soát quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP thì khung thu học phí của tiểu học bằng với khung thu học phí của mầm non. Do vậy, đề xuất quy định mức thu của tiểu học từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh bằng với mức thu mầm non hiện hành.

c) Đề xuất ban hành mức thu học phí theo 3 khu vực gồm khu vực thành thị, khu vực nông thôn và khu vực miền núi

Trong đó, khu vực thành thị bao gồm các phường thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh, các thị trấn thuộc các huyện; Khu vực nông thôn bao gồm các đơn vị xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh (không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi); Khu vực miền núi gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

Cơ sở đề xuất: Theo khoản 1 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị 2009 thì đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn. Do vậy, đề xuất khu vực thành thị gồm thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh, các thị trấn thuộc các huyện.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 thì tỉnh Đồng Nai có 24 xã khu vực I thuộc xã miền núi và vùng dân tộc.

d) Đề xuất mức thu học phí

Trên cơ sở các quy định, đề xuất mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024-2025 như sau:

- Quy định mức thu học phí đối với với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập theo hình thức học trực tiếp

+ Mức thu học phí

*Đơn vị tính: đồng/trẻ, học sinh, học viên/tháng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng, địa bàn** | **Mầm non** | **Phổ thông** | **Giáo dục thường xuyên (văn hóa)** |
| **Tiểu học** | **THCS** | **THPT** | **THCS** | **THPT** |
| 1. Thành thị (khu vực thành phố Biên Hòa, Long Khánh và thị trấn các huyện) | 120.000 | 120.000 | 75.000 | 120.000 | 75.000 | 120.000 |
| 2. Nông thôn | 75.000 | 75.000 | 45.000 | 75.000 | 45.000 | 75.000 |
| 3. Miền núi (theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025) | 25.000 | 25.000 | 20.000 | 25.000 | 20.000 | 25.000 |

+ Mức thu học phí trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng.

+ Mức học phí đối với tiểu học tại điểm a khoản này dùng làm căn cứ để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

- Quy định mức thu học phí đối với với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập theo hình thức học trực tuyến

Trường hợp học trực tuyến, mức học phí thu của các cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục bằng 85% mức học phí học trực tiếp của cơ sở giáo dục tương ứng từng vùng, từng cấp học được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

1.4. Sự phù hợp của mức thu học phí đề xuất

Mức thu phí phí từ năm học 2024-2025 đối với với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự chủ tài chính theo hình thức học trực tiếp đề xuất bằng với mức thu học phí hiện hành. Do vậy, phù hợp với quy định tại 1 Điều 1 Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với hình thức học trực tuyến, do giảm được các chi phí như điện, nước, điện thoại, vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (không bao gồm kinh phí thuê đường truyền mạng, cước phí Inetrnet), công tác phí ....(ước chiếm khoảng 15% tổng chi hoạt động các các đơn vị) nên đề xuất mức thu bằng 85% mức thu khi học trực tiếp.

**2. Xác định tiêu chí địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trên địa bàn tỉnh đi học ở các trường tư thục**

2.1. Cơ sở pháp lý

Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định đã quy định *“Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí”.*

Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy *định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương”*.

Thực tế trên địa bàn tỉnh hiện có 13.030 học sinh tiểu học ngoài công lập, chiếm tỷ lệ 4,2% tổng số học sinh tiểu học. Do vậy, việc xác định tiêu chí sẽ đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập trên địa bàn tỉnh.

2.2. Tiêu chí xác định các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập

Địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Xã, phường, thị trấn không có cơ sở giáo dục tiểu học công lập và xã, phường, thị trấn không bố trí được dân số độ tuổi cấp tiểu học trên địa bàn học tại các cơ sở giáo dục tiểu học loại hình công lập ở các xã, phường, thị trấn lân cận.

b) Xã, phường, thị trấn không đủ cơ sở giáo dục tiểu học công lập

Mạng lưới trường lớp tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo tối thiểu 65 chỗ học cho 1.000 dân hoặc tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học trên địa bàn đến trường theo quy định.

2.3. Sự phù hợp của các tiêu chí

a) Xã, phường, thị trấn không có cơ sở giáo dục tiểu học loại hình công lập

Do xã, phường, thị trấn không có cơ sở giáo dục tiểu học công lập nên xác định là các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập.

b) Xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập

- Mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân.

Theo quy định tại điểm 2.3.3, khoản 2.3 Mục 2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng thì chỉ tiêu trường tiểu học được xác định phải đảm bảo tối thiểu 65 chỗ học cho 1.000 dân (bảng 2.4 Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở).

Do vậy, khi xác định số chỗ học học học sinh tiểu học công lập so với dân của xã, phường, thị trấn không đảm bảo tối thiếu 65 chỗ học có nghĩa chưa bố trí đủ chỗ học cho học sinh hay trên địa bàn không đủ trường tiểu học công lập.

- Tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trương theo quy định.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Điều lệ Trường tiểu học thì lớp học của tiểu học bố trí không quá 35 học sinh/lớp và tỷ lệ lớp/phòng là 1.

Do vậy, nếu so sánh giữa dân số trong độ tuổi đi học tiểu học (6-11 tuổi) và tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn nếu có sự chênh lệch lớn thì địa bàn bàn chưa đảm bảo đủ mạng lưới trường lớp theo quy định.

c) Đảm bảo số liệu thực hiện tính toán các tiêu chí

- Tiêu chí mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân.

Lấy tổng số phòng học của các trường tiểu học công lập trên địa bàn xã, phường, thị trấn nhân với 35, sau đó chia cho dân số của xã, phường, thị trấn và nhân với 1000, nếu kết quả nhỏ hơn 65 là địa bàn chưa đảm bảo mạng lưới trường tiểu học công lập.

- Tiêu chí tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trương theo quy định.

So sánh giữa dân số trong độ tuổi đi học tiểu học (6-11 tuổi) trên địa bàn và tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn, nếu dân số trong độ tuổi đi học tiểu học lớn hơn thì địa bàn chưa đảm bảo đủ mạng lưới trường lớp theo quy định.

Tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn được tính bằng cách lấy tổng số phòng học tiểu học công lập nhân với 35 và tỷ lệ 1 lớp/1 phòng.

Trên đây là thuyết minh về việc xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2024-2025; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục số 1**

**Trẻ mầm non, học sinh phổ thông thuộc đối tượng không đóng học phí; miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP**

**I. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ (ĐIỀU 14 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)**

1. Học sinh tiểu học trường công lập.

**II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ (ĐIỀU 15 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)**

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của [Luật Giáo dục nghề nghiệp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-Giao-duc-nghe-nghiep-2014-259733.aspx).

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).

7. Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sĩ tại ngũ.

8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).

9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).

10. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

11. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

12. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

**III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ (ĐIỀU 16 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP)**

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.